Số: 538/TB-SXD
Thời gian ký: 2026-09-10T08:04:44+07:00

**PHỤ LỤC I: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG**
**THÁNG 8 NĂM 2026 (Từ ngày 16/8/2026 - 31/8/2026)**
**TỪ KHU VỰC 1 ĐẾN KHU VỰC 8 (KHU VỰC TỈNH VĨNH LONG CŨ)**
*(Đính kèm Thông báo số 538 /TB-SXD ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)*

+ Khu vực 1: phường Thanh Đức, phường Long Châu, phường Phước Hậu, phường Tân Hạnh, phường Tân Ngãi (tương ứng với **địa bàn thành phố Vĩnh Long**)
+ Khu vực 2: phường Bình Minh, phường Cái Vồn, phường Đông Thành (tương ứng với **địa bàn thị xã Bình Minh**)
+ Khu vực 3: xã Quới Thiện, xã Trung Thành, xã Trung Ngãi, xã Quới An, xã Trung Hiệp, xã Hiếu Phụng. xã Hiếu Thành (tương ứng với **địa bàn huyện Vũng Liêm)**
+ Khu vực 4: xã Hòa Hiệp, xã Tam Bình, xã Ngãi Tứ, xã Song Phú, xã Cái Ngang (tương ứng với **địa bàn huyện Tam Bình**)
+ Khu vực 5: xã Cái Nhum, xã Tân Long Hội, xã Nhơn Phú, xã Bình Phước (tương ứng với **địa bàn huyện Mang Thít**)
+ Khu vực 6: xã An Bình, xã Long Hồ, xã Phú Quới (tương ứng với **địa bàn huyện Long Hồ**)
+ Khu vực 7: xã Lục Sĩ Thành, xã Trà Ôn, xã Trà Côn, xã Vĩnh Xuân. xã Hòa Bình (tương ứng với **địa bàn huyện Trà Ôn**)
+ Khu vực 8: xã Tân Quới, xã Tân Lược, xã Mỹ Thuận (tương ứng với **địa bàn huyện Bình Tân**)

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] | [19] |
| | | **Xi măng Vicem Hà Tiên** | | | | Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng; chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp… | Các điểm nhận hàng | **Chi nhánh Công ty xi măng Vicem Hà Tiên-Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên, ĐC: lầu 3, số 9-19 Hồ tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP.HCM, ĐT: 0907308519** | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40 | Tấn | Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | " | " | | " | NM Kiên Lương, TN. Long An. TN. Phú Hữu | **1.259,26** | | | | | | | |
| 2 | Xi măng | XM Vicem Hà Tiên PCB40 | | | 50kg/bao | " | " | | " | | **1.314,82** | | | | | | | |
| 3 | Xi măng | XM Vicem Hà Tiên Đa dụng | | | 50kg/bao | " | " | | " | TN. Hạ Long | **1.236,11** | | | | | | | |
| 4 | Xi măng | XM Vicem Hà Tiên PCB40 | | | 50kg/bao | " | " | | " | | **1.291,67** | | | | | | | |
| 5 | Xi măng | XM Vicem Hà Tiên PCB50 | | | 50kg/bao | " | " | | " | NM. Kiên Lương | **1.462,96** | | | | | | | |
| 6 | Xi măng | XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat | Tấn | Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013 | 50kg/bao | " | " | | " | | **1.337,96** | | | | | | | |
| 7 | Xi măng | XM Vicem Hà Tiên PCB50 | Tấn | Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020 | 40kg/bao | " | " | | " | | **1.384,26** | | | | | | | |
| 8 | Xi măng | XM Power Cement | | | 50kg/bao | " | " | | " | | **1.101,85** | | | | | | | |
| 9 | Xi măng | XM Hà Tiên 2 | Tấn | Phù hợp QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | " | " | | " | NM. Kiên Lương | **1.148,15** | | | | | | | |
| 10 | Xi măng | XM Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40 | Tấn | TCVN 6260:2020 | Rời | " | " | | " | NM. Kiên Lương | **1.361,11** | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] | [19] |
| 11 | Xi măng | XM Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40 | Tấn | TCVN 6260:2020 | Rời | " | " | | " | TN. Long An | **1.384,26** | | | | | | | |
| 12 | Xi măng | XM Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40 | Tấn | TCVN 6260:2020 | Rời | " | " | | " | TN. Phú Hữu | **1.407,41** | | | | | | | |
| 13 | Xi măng | XM Vicem gia cố nền | Tấn | TCVN 6260:2020 | Rời | " | " | | " | TN. Phú Hữu | **1.324,07** | | | | | | | |
| | | **Xi măng Tây Đô** | | | | Công ty CP Xi măng Tây Đô | Cần Thơ | | Đã gồm chi phí vận chuyển (Đường thủy) | | **Công ty CP Xi măng Tây Đô<br>ĐC: KM14, QL91, Phường Phước Thới, TP.Cần Thơ,<br>ĐT: 0919 460 329** | | | | | | | |
| 14 | Xi măng | Xi măng bao Tây Đô PCB40 | bao | PCB40 | 50kg/bao | " | " | | " | | **85,00** | | | | | | | |
| 15 | Xi măng | Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ Export PCB40 | bao | PCB40 | 50kg/bao | " | " | | " | | **83,00** | | | | | | | |
| 16 | Xi măng | Xi măng bao Hà Tiên 2 Dân Dụng PCB40 | bao | PCB40 | 50kg/bao | " | " | | " | | **80,00** | | | | | | | |
| 17 | Xi măng | Xi măng bao Tây Đô Dân Dụng PCB40 | bao | PCB40 | 50kg/bao | " | " | | " | | **80,00** | | | | | | | |
| 18 | Xi măng | Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ Bền sun phát PCB BFS50-HS | bao | PCB BFS50-HS | 50kg/bao | " | " | | " | | **95,00** | | | | | | | |
| | | **Đá** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | Đá xây dựng | Đá mi sàng 0,5x1,6 | $m^3$ | TCVN 7570 : 2006 | | | | | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán bình quân tại các cơ sở kinh doanh VLXD trên địa bàn xã, phường tương ứng với từng khu vực. | **795** | - | **757** | **750** | **750** | - | - | **769** |
| 20 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | $m^3$ | TCVN 7570 : 2006 | | | | | | | **820** | **820** | **770** | **810** | **793** | **787** | **800** | **840** |
| 21 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm | $m^3$ | TCVN 8858 : 2023 TCVN 8859 : 2023 | | | | | | | **720** | - | **725** | **750** | - | - | - | - |
| 22 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | $m^3$ | TCVN 7570 : 2006 TCVN 9504 : 2012 | | | | | | | **750** | **720** | **726** | **725** | **730** | - | - | **740** |
| | | **Cát** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 23 | Cát xây dựng | Cát vàng hạt mịn (xây tô) | $m^3$ | TCVN 10796 : 2015 | | | | | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán bình quân tại các cơ sở kinh doanh VLXD trên địa bàn xã, phường tương ứng với từng | **370** | **361** | **367** | **360** | **355** | **361** | - | **400** |
| 24 | Cát xây dựng | Cát san lấp | $m^3$ | | | | | | | | **260** | **270** | **265** | - | - | - | - | **290** |
| | | **Gạch xây đất sét nung** | | | | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] | [19] |
| 25 | Gạch xây | Gạch ống Vĩnh Long (8*8*18cm) | viên | TCVN 1450:2009 | (8*8*18cm) | | | | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán bình quân tại các cơ sở kinh doanh VLXD trên địa bàn xã, phường tương ứng với từng | - | 1,6 | 1,7 | 1,8 | 1,8 | - | 1,7 | 1,7 |
| 26 | Gạch xây | Gạch thẻ Vĩnh Long (4*8*18cm) | viên | TCVN 1451:1998 | (4*8*18cm) | | | | | | - | - | 1,7 | 1,8 | 1,7 | - | 1,7 | 1,7 |
| | | **Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục** | | | | | | | | | **Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát ĐC: số 57 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, TP.Hồ Chí Minh, ĐT: 0962486010** | | | | | | | |
| 27 | Vật liệu khác | Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m | m² | ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011 | 4m x 250m | Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd | Malaysia | | Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển | - Giá bán chưa bao gồm chi phí thí nghiệm, giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn | **21,642** | | | | | | | |
| 28 | Vật liệu khác | Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m | m² | | 4m x 225m | | | | | | **24,545** | | | | | | | |
| 29 | Vật liệu khác | Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m | m² | | 4m x 200m | | | | | | **27,308** | | | | | | | |
| 30 | Vật liệu khác | Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m | m² | | 4m x 175m | | | | | | **30,800** | | | | | | | |
| 31 | Vật liệu khác | Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m | m² | | 4m x 135m | | | | | | **39,139** | | | | | | | |
| 32 | Vật liệu khác | Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m | m² | | 4m x 125m | | | | | | **41,062** | | | | | | | |
| 33 | Vật liệu khác | Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m | m² | | 4m x 100m | | | | | | **47,511** | | | | | | | |
| 34 | Vật liệu khác | Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m | m² | | 4m x 90m | | | | | | **61,160** | | | | | | | |
| | | **Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8x10) cm (Mạ kẽm trung bình >50g/m²)** | | | | | Việt Nam | | | | **Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát ĐC: số 57 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, TP.Hồ Chí Minh, ĐT: 0962486010** | | | | | | | |
| 35 | Vật liệu khác | - Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm | m² | TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1994 | | Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên | | | Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển | Giá bán chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. | **50,992** | | | | | | | |
| 36 | Vật liệu khác | - Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm | m² | | | | | | | | **54,371** | | | | | | | |
| 37 | Vật liệu khác | - Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm | m² | | | | | | | | **63,969** | | | | | | | |
| | | **Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10x12) cm (Mạ kẽm trung bình >50g/m²)** | | | | | | | | | **Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát ĐC: số 57 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, TP.Hồ Chí Minh, ĐT: 0962486010** | | | | | | | |
| 38 | Vật liệu khác | - Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm | m² | TCVN 10335:2014 và TCVN | | Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương | | | Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển | Giá bán chưa bao gồm chi phí thí | **47,623** | | | | | | | |
| 39 | Vật liệu khác | - Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm | m² | | | | | | | | **51,114** | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] | [19] |
| 40 | Vật liệu khác | - Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm | m² | 2053:1993 | | Thương Mại Liên | | | | nghiệm. | 56,278 | | | | | | | |
| | | **Bê tông thương phẩm** | | | | Công ty TNHH Tuấn Hiền | Việt Nam | | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển | | **Công ty TNHH Tuấn Hiền, Địa chỉ: Số 8, tổ 3, ấp Phú Mỹ, xã Song Phú, tỉnh Vĩnh Long ĐT: 0270 6299879** | | | | | | | |
| 41 | Bê tông | Bê tông nhựa hạt trung C19 | tấn | TCVN 13567-1:2022 | Cỡ hạt lớn nhất 19mm | " | " | | " | | **1.975** | | | | | | | |
| 42 | Bê tông | Bê tông nhựa hạt trung C16 | tấn | TCVN 13567-1:2022 | Cỡ hạt lớn nhất 16mm | " | " | | " | | **1.998** | | | | | | | |
| 43 | Bê tông | Bê tông nhựa hạt mịn C12.5 | tấn | TCVN 13567-1:2022 | Cỡ hạt lớn nhất 12,5mm | " | " | | " | | **2.021** | | | | | | | |
| 44 | Bê tông | Bê tông nhựa hạt mịn C9.5 | tấn | TCVN 13567-1:2022 | Cỡ hạt lớn nhất 9,5mm | " | " | | " | | **2.043** | | | | | | | |
| | | **Bê tông thương phẩm** | | | | Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận | Việt Nam | | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mỗi lần tăng cấp độ sụt +2 (cm) cộng thêm 20.000đ/m3; nếu được cấp bằng đường thủy sẽ cộng thêm 950.000 đ/m3 | **Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận ĐC: Số 166A, tổ 11, khóm Mỹ Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long. ĐT: 0989983339** | | | | | | | |
| 45 | Bê tông thương phẩm | Bê tông đá 1x2, mác 100 | m3 | TCVN 9340:2012 | Độ sụt 10±2 (cm) | " | " | | " | " | **1.770** | | | | | | | |
| 46 | Bê tông thương phẩm | Bê tông đá 1x2, mác 150 | m3 | TCVN 9340:2012 | Độ sụt 10±2 (cm) | " | " | | " | " | **1.854** | | | | | | | |
| 47 | Bê tông thương phẩm | Bê tông đá 1x2, mác 200 | m3 | TCVN 9340:2012 | Độ sụt 10±2 (cm) | " | " | | " | " | **1.938** | | | | | | | |
| 48 | Bê tông thương phẩm | Bê tông đá 1x2, mác 250 | m3 | TCVN 9340:2012 | Độ sụt 10±2 (cm) | " | " | | " | " | **2.022** | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] | [19] |
| 49 | Bê tông thương phẩm | Bê tông đá 1x2, mác 300 | m3 | TCVN 9340:2012 | Độ sụt 10±2 (cm) | " | " | | " | " | **2.106** | | | | | | | |
| 50 | Bê tông thương phẩm | Bê tông đá 1x2, mác 350 | m3 | TCVN 9340:2012 | Độ sụt 10±2 (cm) | " | " | | " | " | **2.265** | | | | | | | |
| 51 | Bê tông thương phẩm | Bê tông đá 1x2, mác 400 | m3 | TCVN 9340:2012 | Độ sụt 10±2 (cm) | " | " | | " | " | **2.333** | | | | | | | |
| 52 | Bê tông thương phẩm | Bê tông đá 1x2, mác 450 | m3 | TCVN 9340:2012 | Độ sụt 10±2 (cm) | " | " | | " | " | **2.184** | | | | | | | |
| 53 | Bê tông thương phẩm | Bê tông đá 1x2, mác 500 | m3 | TCVN 9340:2012 | Độ sụt 10±2 (cm) | " | " | | " | " | **2.246** | | | | | | | |
| 54 | Bê tông thương phẩm | Bê tông đá 1x2, mác 550 | m3 | TCVN 9340:2012 | Độ sụt 10±2 (cm) | " | " | | " | " | **2.308** | | | | | | | |
| 55 | Bê tông thương phẩm | Bê tông đá 1x2, mác 600 | m3 | TCVN 9340:2012 | Độ sụt 10±2 (cm) | " | " | | " | " | **2.371** | | | | | | | |
| | | **Gạch ốp lát** | | | | Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận | Việt Nam | | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển | | **Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận<br>ĐC: Số 166A, tổ 11, khóm Mỹ Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long.<br>ĐT: 0989983339** | | | | | | | |
| 56 | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm | m2 | TCVN 7744: 2013 | (30x30)cm, dày 3cm | " | " | | " | | **124** | | | | | | | |
| 57 | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng) | m2 | TCVN 7744: 2013 | (30x30)cm, dày 3cm | " | " | | " | | **155** | | | | | | | |
| 58 | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm | m2 | TCVN 7744: 2013 | (40x40)cm, dày 3cm | " | " | | " | | **136** | | | | | | | |
| 59 | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng) | m2 | TCVN 7744: 2013 | (40x40)cm, dày 3cm | " | " | | " | | **192** | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] | [19] |
| 60 | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3,2cm | m2 | TCVN 7744: 2013 | (40x40)cm, dày 3,2cm | " | " | | " | | **132** | | | | | | | |
| 61 | Gạch ốp lát | Gạch trồng cỏ 2 lỗ 200x400x70(mm) | viên | TCVN 6476:1999 | 200x400x70(mm) | " | " | | " | | **34** | | | | | | | |
| 62 | Gạch ốp lát | Gạch trồng cỏ 2 lỗ 200x400x80(mm) | viên | TCVN 6476:1999 | 200x400x80(mm) | " | " | | " | | **36** | | | | | | | |
| 63 | Gạch ốp lát | Gạch Bê tông tự chèn (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng) | m2 | TCVN 6476:1999 | (30x30)cm, dày 3cm | " | " | | " | | **155** | | | | | | | |
| 64 | Gạch ốp lát | Gạch Bê tông tự chèn (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng) | m2 | TCVN 6476:1999 | (40x40)cm, dày 3cm | " | " | | " | | **161** | | | | | | | |
| | | **Vật liệu khác** | | | | Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận | Việt Nam | | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | **Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận<br>ĐC: Số 166A, tổ 11, khóm Mỹ Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long. ĐT: 0989983339** | | | | | | | |
| 65 | Vật liệu khác | Dầm BTCT DUL I.280 (H8) L=6,7,8m | m | TCVN 9114:2019 | L=6,7,8m | " | " | | " | | **642** | | | | | | | |
| 66 | Vật liệu khác | Dầm BTCT DUL I.280 (2,8T) L=9m | m | TCVN 9114:2019 | L= 9m | " | " | | " | | **643** | | | | | | | |
| 67 | Vật liệu khác | Dầm BTCT DUL I.400 (H8) L=9,10,12 m | m | TCVN 9114:2019 | L=9,10,12 m | " | " | | " | | **863** | | | | | | | |
| 68 | Vật liệu khác | Dầm BTCT DUL I.500 (H8) L=15m | m | TCVN 9114:2019 | L=15m | " | " | | " | | **994** | | | | | | | |
| 69 | Vật liệu khác | Dầm BTCT DUL I.650 (H8) L=18m | m | TCVN 9114:2019 | L=18m | " | " | | " | | **1.456** | | | | | | | |
| 70 | Vật liệu khác | Dầm BTCT DUL I.280 (50%HL93) L=6,7,8,9 m | m | TCVN 9114:2019 | L=6,7,8,9 m | " | " | | " | | **1.791** | | | | | | | |
| 71 | Vật liệu khác | Dầm BTCT DUL I.400 (50%HL93)L=9,10,12 m | m | TCVN 9114:2019 | L=9,10,12 m | " | " | | " | | **1.906** | | | | | | | |
| 72 | Vật liệu khác | Dầm BTCT DUL I.500 (50%HL93) L=15 m | m | TCVN 9114:2019 | L=15 m | " | " | | " | | **2.183** | | | | | | | |
| 73 | Vật liệu khác | Dầm BTCT DUL I.650 (50%HL93) L=18 m | m | TCVN 9114:2019 | L=18 m | " | " | | " | | **2.368** | | | | | | | |
| 74 | Vật liệu khác | Dầm BTCT DUL I.280 (0,65%HL93)L=6,7,8,9 m | m | TCVN 9114:2019 | L=6,7,8,9 m | " | " | | " | | **1.733** | | | | | | | |
| 75 | Vật liệu khác | Dầm BTCT DUL I.400 (0,65%HL93)L=9,10,12 m | m | TCVN 9114:2019 | L=9,10,12 m | " | " | | " | | **1.883** | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] | [19] |
| 76 | Vật liệu khác | Dầm BTCT DUL I.500 (0,65%HL93) L=15m | m | TCVN 9114:2019 | L=15m | " | " | | " | | **2.195** | | | | | | | |
| 77 | Vật liệu khác | Dầm BTCT DUL I.650 (0,65%HL93) L=18m | m | TCVN 9114:2019 | L=18m | " | " | | " | | **2.310** | | | | | | | |
| 78 | Vật liệu khác | Dầm BTCT DUL I.12.5m (HL93) | m | TCVN 9114:2019 | L=12,5 | " | " | | " | | **33.819** | | | | | | | |
| 79 | Vật liệu khác | Dầm BTCT DUL I.18.6m (HL93) | m | TCVN 9114:2019 | L=18,6M | " | " | | " | | **77.717** | | | | | | | |
| 80 | Vật liệu khác | Dầm BTCT DUL I.24.54mm (HL93) | m | TCVN 9114:2019 | L=24,54m | " | " | | " | | **132.160** | | | | | | | |
| 81 | Vật liệu khác | Dầm BTCT DUL I.33m L=33m (HL93) | m | TCVN 9114:2019 | L=33m | " | " | | " | | **238.989** | | | | | | | |
| 82 | Vật liệu khác | Dầm bản rỗng BTCT DUL L=15m | m | TCVN 9114:2019 | L=15m | " | " | | " | | **150.150** | | | | | | | |
| 83 | Vật liệu khác | Dầm bản rỗng BTCT DUL L=20m | m | TCVN 9114:2019 | L=20m | " | " | | " | | **179.025** | | | | | | | |
| 84 | Vật liệu khác | Dầm bản rỗng BTCT DUL L=24m | m | TCVN 9114:2019 | L=24m | " | " | | " | | **219.450** | | | | | | | |
| 85 | Vật liệu khác | Dầm Super T L=38,2m | m | TCVN 9114:2019 | L=38,2m | " | " | | " | | **375.000** | | | | | | | |
| | | **Bê tông đúc sẵn** | | | | Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận | Việt Nam | | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển | | **Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận<br>ĐC: Số 166A, tổ 11, khóm Mỹ Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long.<br>ĐT: 0989983339** | | | | | | | |
| 85 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D300-Via hè | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **562** | | | | | | | |
| 86 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D300-H10 | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **572** | | | | | | | |
| 87 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D300-H30 | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **578** | | | | | | | |
| 88 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D400-Via hè | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **677** | | | | | | | |
| 89 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D400-H10 | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **703** | | | | | | | |
| 90 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D400-H30 | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **725** | | | | | | | |
| 91 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D500-Via hè | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **888** | | | | | | | |
| 92 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D500-H10 | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **987** | | | | | | | |
| 93 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D500-H30 | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **1.020** | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 | Khu vực 5 | Khu vực 6 | Khu vực 7 | Khu vực 8 |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] | [19] |
| 94 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D600-Via hè | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **977** | | | | | | | |
| 95 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D600-H10 | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **1.115** | | | | | | | |
| 96 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D600-H30 | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **1.147** | | | | | | | |
| 97 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D800-Via hè | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **1.574** | | | | | | | |
| 98 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D800-H10 | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **1.764** | | | | | | | |
| 99 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D800-H30 | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **1.793** | | | | | | | |
| 100 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D1000-Via hè | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **2.357** | | | | | | | |
| 101 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D1000-H10 | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **2.667** | | | | | | | |
| 102 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D1000-H30 | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **2.700** | | | | | | | |
| 103 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D1200-Via hè | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **4.039** | | | | | | | |
| 104 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D1200-H10 | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **4.441** | | | | | | | |
| 105 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D1200-H30 | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **4.472** | | | | | | | |
| 106 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D1500-Via hè | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **4.908** | | | | | | | |
| 107 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D1500-H10 | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **5.949** | | | | | | | |
| 108 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D1500-H30 | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **5.980** | | | | | | | |
| 109 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D2000-Via hè | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **7.751** | | | | | | | |
| 110 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D2000-H10 | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **9.568** | | | | | | | |
| 111 | Bê tông đúc sẵn | Cống Bê tông ly tâm D2000-H30 | m | TCVN 9113:2012 | L=4m | " | " | | " | | **9.600** | | | | | | | |

*Ghi chú: Một số loại vật liêu xây dựng có giá tham khảo áp dụng chung trên toàn địa bàn tỉnh Vĩnh Long được công bố tại Phụ lục IV kèm theo Thông báo này.*